TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 07-03-2023
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa***:** Bà Ôn Kim Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn ẩn
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Phan Mỹ Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 03 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 733/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 07 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10-01-2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07-02-2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Dương Thị Ngọc B**, sinh năm 1977. (Có đơn xin vắng mặt)
  Địa chỉ: Xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1965. (Vắng mặt)
  Địa chỉ: Xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 06 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – bà Dương Thị Ngọc B trình bày như sau:

Bà B và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức đám cưới, có kết hôn nhân tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01/1996. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không còn hòa hợp. Hạnh phúc vợ chồng không còn dù ông bà đã cố gắng hàn gắn, bà B và ông T đã ly thân 7 năm. Nay bà B yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T

Về con chung: Bà Dương Thị Ngọc B xác nhận bà B và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau có 03 (ba) con chung.

1. Nguyễn Thị T, sinh ngày: 28/04/1997 (Giới tính: Nữ).

2. Nguyễn Thanh T, sinh ngày: 26/04/1999 (Giới tính: Nam).

3. Nguyễn Thanh N, sinh ngày: 28/04/2001 (Giới tính: Nữ).

- Về tài sản chung: Bà Dương Thị Ngọc B xác nhận không có Tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Dương Thị Ngọc B xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà Dương Thị Ngọc B vắng mặt và nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà B.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh tống đạt tại nơi cư trú của ông T xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh gồm các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc B. Về án phí: Bà Dương Thị Ngọc B chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn là bà Dương Thị Ngọc B nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn T, hiện ông T đang cư trú tại huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn – bà Dương Thị Ngọc B vắng mặt và có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà B. Bị đơn – ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa xét xử đến lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định là vẫn tiến hành xét xử.

Về các yêu cầu của các đương sự:

[3] Nguyên đơn – bà Dương Thị Ngọc B yêu cầu ly hôn với bị đơn - ông Nguyễn Văn T; Về con chung: Bà B xác nhận có 03 (ba) con chung với ông

Nguyễn Văn T gồm có: Nguyễn Thị T, sinh ngày: 28/04/1997 (Giới tính: Nữ), Nguyễn Thanh T, sinh ngày: 26/04/1999 (Giới tính: Nam), Nguyễn Thanh N, sinh ngày: 28/04/2001 (Giới tính: Nữ); Về tài sản chung và nợ chung: Bà B xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Bị đơn – ông Nguyễn Văn T vắng mặt không đến Tòa án, không nộp văn bản cũng như đến Tòa án trình bày ý kiến để bảo vệ quan điểm của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên được coi là từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng.

[6] Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Dương Thị Ngọc B đối với ông Nguyễn Văn T. Bà Dương Thị Ngọc B chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[7] Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Ngọc B và ông Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01/96 đăng ký ngày 08/02/1996 của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Dương Thị Ngọc B và ông Nguyễn Văn T). Do đó, hôn nhân giữa bà Dương Thị Ngọc B và ông Nguyễn Văn T là hôn nhân hợp pháp.

[8] Hội đồng xét xử xét thấy tình nghĩa vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình. Hai bên đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, để đời sống chung không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt với nhau, sống ly thân với nhau, để một trong hai bên có yêu cầu ly hôn. Bị đơn không lên Tòa án bảo vệ quan điểm yêu cầu đoàn tụ của mình và có biện pháp khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng, đem lại hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[9] Về con chung: Bà Dương Thị Ngọc B xác nhận bà B và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau có 03 (ba) con chung.

1. Nguyễn Thị T, sinh ngày: 28/04/1997 (Giới tính: Nữ).
2. Nguyễn Thanh T, sinh ngày: 26/04/1999 (Giới tính: Nam).
3. Nguyễn Thanh N, sinh ngày: 28/04/2001 (Giới tính: Nữ).

Hiện tại các con đã trưởng thành, các đương sự không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[10] Về tài sản chung: Nguyên đơn xác nhận không có tài sản chung. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[11] Về nợ chung: Nguyên đơn xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[12] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 19, 56 và 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 93, 94, 95, 97, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Dương Thị Ngọc B.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Dương Thị Ngọc B và ông Nguyễn Văn T chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 11, quyển số: 1/96 đăng ký ngày 08/02/1996 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Dương Thị Ngọc B và ông Nguyễn Văn T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2- Về con chung: Bà Dương Thị Ngọc B xác nhận bà B và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau có 03 (ba) con chung.

- Nguyễn Thị T, sinh ngày: 28/04/1997 (Giới tính: Nữ).
- Nguyễn Thanh T, sinh ngày: 26/04/1999 (Giới tính: Nam).
- Nguyễn Thanh N, sinh ngày: 28/04/2001 (Giới tính: Nữ).

Hiện tại các con đã trưởng thành. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3- Về tài sản chung: Bà Dương Thị Ngọc B xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4- Về nợ chung: Bà Dương Thị Ngọc B xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5- Về án phí: Bà Dương Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0041423 ngày 30/06/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh. Bà Dương Thị Ngọc B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6- Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- Các đương sự (4);
- UBND xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (5).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ôn Kim Chi